

Học tập và tăng trưởng kinh tế: một nghiên cứu so sánh giữa hai mô hình làng - xã hỗn hợp trọng nông và làng - xã hỗn hợp trọng phi nông¹

NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG

Hẳn chúng ta đã từng nghe nói hoặc đã đến các làng - xã phi nông nghiệp, nơi thường được nhận thấy là các thành tích học tập ở nhà trường của họ thua kém so với các làng nông nghiệp. Tuy vậy, các làng - xã phi nông nghiệp lại được tỏ ra có nhiều ưu trội hơn so với các làng nông nghiệp trong tăng trưởng kinh tế. Nếu giáo dục luôn được xem là một giải pháp rất quan trọng cho sự phát triển nông nghiệp -

¹ Khái niệm làng - xã hỗn hợp, làng - xã hỗn hợp trọng nông, làng - xã hỗn hợp trọng phi nông bắt nguồn từ quan điểm của thuyết Toàn thể Khinh - trọng do Tô Duy Hợp khởi xướng. Tình trạng hỗn hợp phản ánh tính không thuần nhất trong các hoạt động lao động, sản xuất, kinh doanh, tổ chức đời sống, văn hóa, xã hội của làng - xã. Nó có tính kép. Tuy vậy, các đặc trưng kép này không đơn giản là một tập hợp hỗn độn mà có sự phân biệt cao - thấp, nặng - nhẹ, chuyên - không chuyên, coi trọng - coi nhẹ,... Làng - xã hỗn hợp là kiểu làng xã có nhiều hoạt động, sản xuất, kinh doanh kết hợp của nông, công, thương. Trong cơ cấu này, có nơi nông nghiệp là thành phần chủ đạo, có nơi phi nông (công, thương) là thành phần chủ đạo. Bởi vậy, "trọng" được sử dụng nhằm để chỉ rõ hơn tình trạng hỗn hợp của một làng - xã thuộc về mô hình nào đó. Làng - xã hỗn hợp trọng nông là làng - xã có sự kết hợp của nông, công, thương nhưng nông nghiệp là chủ yếu. Tương tự, làng - xã hỗn hợp trọng phi nông là làng - xã hỗn hợp, trong đó phi nông là chủ yếu. Ở đây cũng có thể phân tiếp thành 2 loại là hỗn hợp trọng phi nông (trọng nghề), và hỗn hợp trọng phi nông (trọng buôn bán, dịch vụ). Không chỉ có đặc trưng về sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà mỗi kiểu làng - xã này cũng có những đặc trưng khác về mặt văn hóa, xã hội. Do vậy, nói làng - xã hỗn hợp trọng nông hay làng - xã hỗn hợp trọng phi nông là nói đến 2 kiểu khung mẫu làng - xã mang những nét đặc trưng kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau (Xem thêm: Tô Duy Hợp (chủ biên), 2003. *Định hướng phát triển làng - xã đồng bằng sông Hồng ngày nay*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội). Cách phân chia này xuất phát từ cách nhìn của thuyết Toàn thể Khinh- trọng khi giải quyết các cặp nan đề, các song đề lý thuyết và thực tiễn. Thuyết Toàn thể Khinh - trọng đề nghị cách nhìn, cách nghĩ, cách làm đối với cặp A và \bar{A} là thay vì hoặc A, hoặc \bar{A} , sẽ có 3 khung mẫu cơ bản trung gian để hóa giải nan đề này, gộp lại sẽ có 5 khung mẫu cơ bản: A; hỗn hợp trọng A; hỗn hợp cân bằng A, \bar{A} ; hỗn hợp trọng \bar{A} ; và \bar{A} . Khái niệm hỗn hợp xuất phát từ đây để chỉ tình trạng một sự vật, hiện tượng mang trong mình cả hai đặc trưng A và \bar{A} với các mức độ nghiêng về A, hay \bar{A} nhiều ít khác nhau mà thôi. Do vậy, khái niệm Khinh - Trọng là để chỉ tình trạng này (Xem thêm: Nguyễn Thị Minh Phương, 2004. Các lựa chọn học tập cho phát triển làng - xã - Qua nghiên cứu trường hợp mô hình làng - xã hỗn hợp trọng nông và làng - xã hỗn hợp không trọng nông. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Xã hội học. Cơ sở đào tạo sau đại học Viện Xã hội học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).

nông thôn, thì tại sao các làng - xã nông nghiệp với thành tích cao trong giáo dục vẫn bị tụt lại đằng sau với các làng - xã phi nông nghiệp trong làm kinh tế. Bài viết này tập trung vào xem xét mối quan hệ giữa học tập và tăng trưởng kinh tế để phát triển tại 3 làng - xã mà chúng tôi đã có dịp đến để tiến hành khảo sát vào năm 2003. Đó là Phù Lưu, Tam Sơn và Đồng Kỵ thuộc 3 xã Tân Hồng, Tam Sơn và Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Qua đó, cũng để làm rõ các giá trị học tập ở nông thôn ngày nay.

Làng Phù Lưu thuộc về mô hình hỗn hợp trọng phi nông. Làng Phù Lưu thuộc xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Phù Lưu nằm sát đường quốc lộ, cách thị xã Bắc Ninh 12km, cách Hà Nội 17km. Phù Lưu từ thế kỷ XIII, đặc biệt từ thế kỷ XV đã sớm trở thành trung tâm văn hóa giao lưu buôn bán sầm uất nhất vùng Kinh Bắc. Đến cuối thế kỷ XIX, trong số 180 hộ của làng chỉ có 6 hộ hoàn toàn sống bằng lao động nông nghiệp (chiếm khoảng 3,3%), 30 hộ bán nông bán thương (16,17%) còn lại 144 hộ chuyên buôn bán (80%). Chợ đã tác động sâu sắc vào làng, biến làng Phù Lưu thành làng buôn với kết cấu độc đáo là làng với chợ là một (Nguyễn Quang Ngọc 1993). Bên cạnh truyền thống thương nghiệp, Phù Lưu còn có truyền thống khoa bảng. Hiện nay, xuất thân từ làng Phù Lưu có khoảng 15 tiến sỹ, 20 thạc sỹ, 600 cử nhân và hơn 100 sinh viên đang theo học ở các trường đại học.

Làng Phù Lưu cũng chia thành các xóm, nhưng ở theo từng cụm, từng dãy sát nhau tựa như đô thị, không có ao, vườn và lũy tre xanh (Phạm Xuân Nam: 1992). Hàng quán khắp nơi. Con người của làng mang dáng dấp của người dân thành thị. Chính sự giao lưu buôn bán khiến cho người Phù Lưu rất cởi mở và khéo léo. Người Phù Lưu tự hào mình biết ăn ngon và cũng chịu kiếm tiền để ăn ngon. Một nét phong lưu hiện trên gương mặt của họ. Cởi mở và thân thiện. Người Phù Lưu không co cụm trong làng. Ban ngày họ đi bán hàng ngoài chợ hoặc các cửa hàng ngoài mặt phố, trên trục đường quốc lộ và tối trở về nhà.

Làng Tam Sơn thuộc về mô hình hỗn hợp trọng nông. Làng Tam Sơn thuộc xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo với trồng trọt chiếm 44,6%, chăn nuôi chiếm 39,1%, ngành nghề chiếm 16,3%. Tam Sơn nổi tiếng là một làng khoa bảng và hiếu học, nơi có nhiều người đỗ đạt nhất của nước Việt Nam thời phong kiến (Tô Duy Hợp 1993). Tam Sơn tự hào là nơi vẫn phát huy được truyền thống hiếu học của cha ông. Mỗi năm, Tam Sơn có khoảng 30 học sinh thi đỗ đại học, cả thôn hiện có trên 200 người tốt nghiệp đại học, hơn 10 người có học hàm, học vị trên đại học đang công tác ở các lĩnh vực trên cả nước (Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Ninh - Ủy ban nhân dân xã Tam Sơn 2003: 220).

Tam Sơn ở theo từng xóm, mỗi xóm được nhận ra bởi một khoảnh tre, điều này không giống như Phù Lưu. Tam Sơn hiện lên dáng vẻ của một làng quê nông nghiệp, yên ả và êm đềm. Tam Sơn không khác nhiều lắm so với lần đầu tôi đến cách đây 5 năm. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất nông nghiệp đã bắt đầu diễn ra những thay đổi, ngoài trồng lúa và hoa màu, nuôi lợn và gà như trước, họ bắt đầu chăn nuôi gia cầm, gia súc với số lượng lớn hơn.

Làng Đồng Kỵ thuộc về mô hình hỗn hợp trọng phi nông. Làng Đồng Kỵ ngày nay thuộc xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Người dân nơi đây rất năng động. Ngày trước, ngoài nghề nông, người Đồng Kỵ còn có rất nhiều nghề khác như nghề mộc làm đình, chùa, nghề buôn bán trâu, bò. Mỗi khi điều kiện làm ăn thay đổi và trở nên khó khăn hơn, người Đồng Kỵ luôn tìm cách chuyển đổi nghề (Lê Hồng Lý 2000). Vào thời kỳ mở cửa, họ nhanh chóng chuyển sang nghề đồ mộc mỹ nghệ, một nghề hoàn toàn mới đối với họ. Con đường chính của làng đã thực sự trở thành một khu phố buôn bán, dịch vụ và sản xuất rất sầm uất. Bây giờ, Đồng Kỵ nổi tiếng với các sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp khắp nơi trong và ngoài nước.

Khác với vẻ thanh bình của Tam Sơn, Đồng Kỵ sầm uất hơn, náo nhiệt hơn vào mỗi buổi sáng và giờ tan tầm chiều. Người Đồng Kỵ tự hào mình tạo việc làm cho nhiều người lao động từ những làng - xã khác. Mọi nơi đều vang lên tiếng của xưởng cưa. Đất màu nâu pha lẫn bột màu sơn gỗ. Người dân Đồng Kỵ khá bận rộn, họ không có nhiều thời gian để tiếp chuyện, nhưng cũng khá nhiệt tình. Những người trẻ tuổi đang làm việc khá đông. Hai bên đường vào làng là những cửa hàng lớn, bày la liệt sản phẩm. Đồng Kỵ nổi lên là một làng nghề bận rộn, hối hả.

I. Truyền thống làng - xã đã ghi nhận và nêu cao tinh thần hiếu học, đề cao giá trị học thức và xem nhẹ, coi nhẹ việc làm giàu. Từ trong truyền thống đến nay, học luôn luôn là một giá trị. Cái danh và tiếng thơm gắn liền với sự học hành đỗ đạt. Việc có được cái danh tiếng trong làng - xã là quan trọng. Ở làng - xã nông thôn truyền thống, mặc dù người học trò chưa thi đỗ trạng nguyên hay thám hoa, nhưng anh ta cũng đã được hưởng sự ưu ái, sự nể trọng của mọi người dân trong làng. *"Anh ta được nhìn như người được truyền cái đạo thánh hiền. Thông thường những người này sẽ được miễn các sưu, tạp dịch của nhà nước và của làng - xã"* (Nguyễn Đức Nghinh, 1978: 150).

Ngày nay, học vẫn là một giá trị, giá trị này gắn liền với việc học trong nhà trường, nhà trường của trình độ học vấn cao. Đó là trường cao đẳng, đại học và sau đại học. Học ở trình độ cao cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ mới đem lại cho người ta tiếng thơm. Việc con cái, hay những người thân khác trong gia đình, dòng họ thi đỗ đại học đem lại sự vẻ vang cho gia đình và dòng họ trong con mắt của làng xóm. *"Con cái học cao được coi là một trong những chuẩn mực để xem xét những triển vọng của gia đình. Sự học không chỉ là để chuẩn bị cho một đứa trẻ "thành người" mà nó còn bao hàm ước muốn "thăng tiến" của bố mẹ"* (Bùi Quang Dũng, 1984). Học không chỉ là niềm vinh dự của cá nhân mà còn là của gia đình, dòng họ và của làng - xã. *"Có tên trong bảng vàng không chỉ là hạnh phúc của một người, của một gia đình có chồng, con đi thi đỗ mà còn là vinh dự chung của xóm làng, cái đất đã sinh ra được con người như vậy"* (Nguyễn Đức Nghinh, 1978: 149). Cộng đồng làng - xã luôn khuyến khích sự học. Họ ghi tên những ai đỗ đạt cao, có học vị cao. Những người có học vị cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ được xem là những người đem lại vinh quang cho làng - xã. Người trong làng cũng tự hào nếu như làng mình có nhiều người đỗ đạt hơn làng khác.

Nhận xét chung về tình hình đến trường của địa phương hiện nay, các nhà giáo dục, các nhà lãnh đạo và các nhà quản lý địa phương ở 3 làng - xã khảo sát cho biết việc phổ cập tiểu học và trung học cơ sở đã không còn là vấn đề nữa. Họ đang phấn đấu hoàn thành phổ cập trung học phổ thông.

Bảng số liệu dưới đây phần nào cho thấy tình hình đến trường hiện nay của những người từ 6 đến 24 tuổi của 300 hộ gia đình thuộc 3 làng - xã khảo sát và xác định nhận định trên. Ở hai nhóm tuổi đầu không xảy ra sự khác biệt, 100% số học sinh ở hai nhóm tuổi này đều tới trường. Điều này thể hiện những nỗ lực của nhà nước trung ương và địa phương trong việc phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Hơn nữa, việc cần thiết cho con đi học ở hai cấp học đầu đã trở thành giá trị phổ biến mà các gia đình đều nhận thức được việc này. Ở hai nhóm tuổi 15 - 17 và 18 - 24 tỷ lệ hiện đang đến trường ở Đồng Kỵ thấp nhất (76,7% ở nhóm tuổi 15 - 17 và rất xuống còn 14,6% ở nhóm 18 - 24).

Bảng 1: Tỷ lệ hiện đang đến trường theo tuổi tại 3 làng - xã

| | Tuổi đi học | | | | | | | | Chung | |
|---------|-------------|-------|----------|-------|----------|------|----------|------|----------|------|
| | 6-10 | | 11-14 | | 15-17 | | 18-24 | | Số lượng | % |
| | Số lượng | % | Số lượng | % | Số lượng | % | Số lượng | % | | |
| Phù Lưu | 24 | 100,0 | 26 | 100,0 | 19 | 89,5 | 54 | 46,3 | 123 | 74,8 |
| Tam Sơn | 24 | 100,0 | 40 | 100,0 | 21 | 90,5 | 73 | 57,5 | 158 | 79,1 |
| Đồng Kỵ | 29 | 100,0 | 40 | 100,0 | 30 | 76,7 | 96 | 14,6 | 195 | 54,4 |
| Chung | 78 | 100,0 | 107 | 100,0 | 71 | 84,5 | 223 | 36,3 | 479 | 68,1 |

(Số liệu tính từ 300 hộ khảo sát tại 3 làng - xã)

Trong khi đó, ở Phù Lưu và Tam Sơn tỷ lệ đi học ở tuổi 15 - 17 là 89,5% và 90,5%. Ở tuổi 18 - 24 là tỷ lệ hiện đến trường của Phù Lưu còn 46,3% và Tam Sơn là 57,3%. Có thể thấy là, sự duy trì học tập trong nhà trường ở của Tam Sơn và Phù Lưu cao hơn Đồng Kỵ, đặc biệt là nhóm sau tuổi 17. Ở nhóm tuổi 18 - 24, Tam Sơn vẫn duy trì tỷ lệ đến trường cao nhất. Điều đáng chú ý là Phù Lưu, một làng hỗn hợp trọng phi nông, tỷ lệ đến trường ở nhóm tuổi 18 - 24 tương đối cao, gấp 3,2 lần so với Đồng Kỵ.

Khác với giả thuyết ban đầu của chúng tôi về làng - xã hỗn hợp trọng phi nông sẽ ít chú trọng việc học tập trong nhà trường hơn các làng nông nghiệp, Phù Lưu đã cho thấy là mình là một trường hợp phản thí dụ. Không chỉ theo sát Tam Sơn về tỷ lệ đến trường ở mỗi nhóm tuổi, Phù Lưu còn thể hiện số năm đi học trung bình cao nhất với 9,15 năm, Đồng Kỵ thấp nhất, 7,03 năm. Tam Sơn có số năm đi học trung bình là 8,68 năm xếp vị trí thứ 2.

Sự khác biệt về lựa chọn học trong nhà trường giữa Đồng Kỵ với 2 làng còn lại càng rõ hơn nếu chúng ta cùng xem xét lại sự kiện học sinh không đến trường vào khoảng giữa những năm 1980 và đầu 1990 tại Đồng Kỵ. Hiện tượng này cũng xảy ra tương tự ở nhiều làng - xã có nghề ở đồng bằng sông Hồng (Tô Duy Hợp chủ biên, 2000: 68). Hiện tượng học sinh không đến trường lên tới đỉnh điểm là vào năm 1990, cả làng Đồng Kỵ chỉ có 8 học sinh lớp 9. Chính quyền xã phải vận động để duy trì số

học sinh này cho đến kỳ thi tốt nghiệp cấp 2. Thời gian này, học sinh ở độ tuổi học cấp 2 hầu như không đến trường. Vấn đề là phần lớn những học sinh này không thuộc diện gia đình khó khăn. Người dân ở Đồng Kỵ cho biết rằng, vào khoảng thời gian đó, học sinh không thích đến trường. Ngay cả chính cha mẹ học sinh dường như cũng đồng ý với việc con mình thôi học.

Xem xét lại khoảng thời gian xảy ra hiện tượng trên thì có thể thấy rằng đó là những năm đầu của thời kỳ Đổi mới. Một thời gian dài kinh tế bao cấp đã ngăn cản các làng nghề hoạt động ngoài mô hình hợp tác xã. Việc thừa nhận thị trường đã tạo cơ hội cho các hoạt động kinh tế trong làng - xã phát đạt, đặc biệt là các làng - xã trọng phi nông. Trong thời bao cấp, học vấn chưa phải là chìa khoá để giải thích về sự giàu có hay nghèo khổ ở nông thôn, bởi cả xã hội đều có mức sống chật vật đại thể như nhau bất luận người học vấn cấp cao hay cấp thấp. Bước vào một quan hệ thị trường rộng mở, chấp nhận lao động ở mọi trình độ và thu nhập cao hơn hẳn nông nghiệp đã buộc người ta đứng trước các lựa chọn. Vấn đề là cũng trong hoàn cảnh như vậy, tại sao chỉ có Đồng Kỵ mà Phù Lưu và Tam Sơn lại không như vậy? Nếu chúng ta chú ý tới đặc điểm của nghề ở mỗi làng - xã ta sẽ thấy nổi rõ lên ở Đồng Kỵ, nghề mộc được phân làm nhiều công đoạn, mỗi công đoạn đòi hỏi nhiều người với các tay nghề khác nhau, kỹ năng làm từ đơn giản đến phức tạp, từ lao động giản đơn đến mức độ đòi hỏi tay nghề nghệ nhân. Mỗi công đoạn đều có thu nhập tương ứng. Tuy mức độ nhiều ít có thể khác nhau nhưng kết quả rất rõ là người lao động có ngay thu nhập vào mỗi buổi chiều sau khi kết thúc công việc. Đó là chưa kể đến các gia đình kinh doanh lớn. Công việc kinh doanh đồ gỗ khiến họ cần người tin cẩn mà người tin cẩn trước hết là con cái họ. Có thể nói, cả môi trường xã hội năng động và hướng vào thị trường một cách rất nhạy bén, theo cách đó trẻ được xã hội hóa một cách có chủ đích hoặc không có chủ đích về lợi ích kinh tế, thu nhập và việc học tập. Đối với Tam Sơn và Phù Lưu, rất có thể truyền thống hiếu học, coi trọng sự học tập nơi trường học của Tam Sơn và Phù Lưu đã giữ con cái của họ gắn bó với trường học vào thời gian này.

Trong lịch sử, cục diện học vấn của làng - xã bị quy định bởi sự có mặt nhiều hay ít của những người đỗ đạt, của những thầy đồ trong làng. Nếu như làng - xã nào không có mấy người đỗ đạt, hoặc thầy đồ giỏi, điều này cũng có nghĩa là sự học theo con đường chính thức ở trong làng bị hạn chế. Các làng nông nghiệp sởi dĩ có nhiều lợi thế hơn trong việc có được những kết quả cao nơi trường học vì các làng - xã này vốn có các lớp những người thầy theo đuổi sự học trong làng - xã. Nghiên cứu của các nhà sử học và văn hóa học đã chỉ ra rằng ngày trước người dân làng thường học từ những ông thầy đồ ngay trong làng mình (Nguyễn Đức Nghinh, 1978; Nguyễn Trọng Hoàng 2003). Mỗi làng tự tổ chức lớp học, nuôi thầy dạy học. Điều này cũng giải thích tại sao ngày nay Phù Lưu, mặc dù là một làng buôn, một làng phi nông nghiệp nhưng lại có nhiều thành tích học tập trong nhà trường không thua kém gì Tam Sơn, bởi Phù Lưu từ trong lịch sử đã có truyền thống khoa bảng, có nhiều người đỗ đạt. Về mặt lịch sử, những người đi buôn ở Phù Lưu đều là phụ nữ, những người vợ, còn người đàn ông ở lại trong làng và học hành.

Bảng 2: So sánh phân hạng sĩ, nông, công, thương xưa và nay

| Xưa | Nay |
|---|--|
| Sĩ làm quan, hoặc làm thầy đồ, hoặc là học trò | Sĩ ngoài ra còn làm nghề nông, công, thương |
| Nông, công, thương hoặc tự học, hoặc được truyền kinh nghiệm, kỹ năng | Nông, công, thương như xưa có đi học trong nhà trường để nâng cao tay nghề |
| 1. Thang giá trị cứng nhắc 2. Hầu như không có sự chuyển đổi giá trị | 1. Thang giá trị không cứng nhắc 2. Có thể chuyển đổi giá trị 3. Khuôn mẫu truyền thống vẫn còn khá đậm nét ở làng - xã, đặc biệt ở làng - xã trọng nông |

Trên một dải liên tục nối giữa hai nút của xã hội nông nghiệp và xã hội phi nông nghiệp, kiểu làng - xã hỗn hợp trọng nông gần với nút nông nghiệp hơn. Điều này bộc lộ rằng làng - xã hỗn hợp trọng nông gắn kết với các giá trị truyền thống hơn. Nó cũng giải thích tại sao ở các làng - xã nông nghiệp sự theo đuổi bậc học cao nơi trường học lại được ưa chuộng như vậy. Giá trị học thức được coi là giá trị cơ bản, quan trọng và đáng để phấn đấu hơn cả. Trường học ở trong xã hội nông thôn truyền thống mặc dầu phần lớn là do người dân tự lập nên, song ở trường học bậc cao, nơi tổ chức các kỳ thi, chứng nhận các học vị cao là do Nhà nước chính thức đứng ra đảm nhiệm. Chính điều này vẫn thể hiện trong xã hội ngày nay rằng các trường quốc lập vẫn được xem là "có giá" hơn các trường dân lập, đặc biệt là ở miền bắc. Nếu như truyền thống của các làng - xã nông nghiệp đã góp sức cho sự duy trì học vấn cao, truyền thống hiếu học, đề cao giá trị của sự học, bảo lưu và phát huy thế hệ nối tiếp thế hệ những lớp người học giỏi, yêu mến sự học thì ở các làng - xã phi nông nghiệp (đặc biệt là các làng nghề) bên cạnh sự chống chịu với xã hội nông nghiệp với các giá trị của nó là tìm tòi và cố gắng chứng minh khả năng của mình và giá trị của riêng mình.

II. Một làng ít có thành tích giáo dục nơi trường học như Đông Kỳ, song Đông Kỳ lại là một làng giàu có. Đông Kỳ tạo việc làm cho hơn 6.000 lao động tại chỗ và thu hút hơn 6.000 lao động đến từ bên ngoài làng - xã. Nhờ sự năng động và đầu óc kinh doanh Đông Kỳ đã trở thành một trung tâm giao dịch và điều phối hoạt động sản xuất kinh doanh của một mạng lưới các nghề mộc trong vùng (Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, 2003). Các số liệu về sự chuyển đổi lao động nghề nghiệp của 300 hộ gia đình tại 3 làng - xã khảo sát cũng cho thấy sự khác biệt của 3 làng - xã.

Tam Sơn đặc trưng của một làng trọng nông. Một bức tranh nổi lên khá rõ là sau gần 20 năm đổi mới, Tam Sơn vẫn giữ mình là một làng hỗn hợp trọng nông. Thời điểm năm 2003, sản xuất nông nghiệp vẫn là hoạt động chủ đạo. Tỷ trọng hộ thuần nông và hộ hỗn hợp trọng nông trong làng hiện nay khá cao 79,1%, và tỷ lệ hộ hỗn hợp trọng phi nông nghiệp và phi nông hoàn toàn là 20,9%. Từ năm 2000 trở về trước tỷ trọng hộ trọng nông nghiệp luôn chiếm trên 80%. Quá trình chuyển đổi ở Tam Sơn là tiệm tiến và tuần tự, tức là từ thuần nông, sang hỗn hợp trọng nông, từ hỗn hợp trọng nông sang hỗn hợp trọng phi nông, từ hỗn hợp trọng phi nông sang phi nông hoàn toàn. Ở Tam Sơn không diễn ra sự nhảy cóc như từ thuần nông sang hỗn hợp trọng phi nông, hoặc từ hỗn hợp trọng nông sang phi nông hoàn toàn.

Bảng 3: Sự chuyển đổi của 3 làng - xã qua các năm 1986, 1996, 2000 và 2003

| | Năm 1986 | Năm 1996 | Năm 2000 | Năm 2003 |
|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <i>Tam Sơn (%)</i> | | | | |
| Thuần nông | 44,3 | 37,8 | 31,9 | 27,5 |
| Hỗn hợp nông nghiệp là chính | 45,5 | 48,9 | 50,5 | 51,6 |
| Hỗn hợp nghề/dịch vụ là chính | 8,0 | 11,1 | 15,4 | 18,7 |
| Phi nông hoàn toàn | 2,3 | 2,2 | 2,2 | 2,2 |
| Tổng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| <i>Đông Kỳ (%)</i> | | | | |
| Thuần nông | 14,9 | 5,3 | 1,0 | 0,0 |
| Hỗn hợp nông nghiệp là chính | 51,7 | 23,4 | 14,1 | 10,1 |
| Hỗn hợp nghề/dịch vụ là chính | 31,0 | 68,1 | 76,8 | 79,8 |
| Phi nông hoàn toàn | 2,3 | 3,2 | 8,1 | 10,1 |
| Tổng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| <i>Phù Lưu (%)</i> | | | | |
| Thuần nông | 11,0 | 7,1 | 5,1 | 1,0 |
| Hỗn hợp nông nghiệp là chính | 29,7 | 21,4 | 19,2 | 18,2 |
| Hỗn hợp nghề/dịch vụ là chính | 14,3 | 26,5 | 30,3 | 29,3 |
| Phi nông hoàn toàn | 45,1 | 44,9 | 45,5 | 51,5 |
| Tổng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

(Số liệu tính từ 300 hộ khảo sát tại 3 làng - xã)

Đông Kỳ chuyển đổi vừa tuần tự, vừa nhảy cóc. Hiện tượng nhảy cóc thường xuyên xảy ra ở các loại hộ. Ví dụ như, năm 1986 có 13 hộ thuần nông, năm 2003, số hộ thuần nông không còn, 3 hộ chuyển đã chuyển sang hỗn hợp nông nghiệp là chính và 10 hộ nhảy cóc lên hỗn hợp phi nông nghiệp là chính. Ở loại hộ hỗn hợp nông nghiệp là chính, vào năm 1986 có 45 hộ, nhưng đến năm 2003, chỉ còn có 6 hộ giữ nguyên, 36 hộ chuyển lên hỗn hợp phi nông là chính và có 3 hộ nhảy lên phi nông hoàn toàn. Quá trình giảm nông nghiệp diễn ra khá mau chóng. Nếu như năm 1986, có 76,6% số hộ là hộ trọng nông, thì sau 10 năm chỉ còn 28,7%, đến 2000 chỉ còn 15,1% và vào 2003 chỉ còn 10,1%.

Phù Lưu vẫn tiếp tục quá trình giảm tỷ trọng nông nghiệp và kết quả là Phù Lưu ngày nay trở nên trọng phi nông hơn rất nhiều so với năm 1986 với tỷ trọng hộ trọng phi nông là 81,2%. Khác với hai làng trước, Phù Lưu có số hộ phi nông hoàn toàn khá đông đảo và khả năng duy trì phi nông hoàn toàn khá bền vững. Số hộ phi nông hoàn toàn tăng lên khá ổn định.

Về thu nhập bình quân đầu người, ở Đông Kỳ là 947.000đ/người/tháng, Phù Lưu xếp thứ 2 với 420.000 đ/người/tháng, và Tam Sơn là 370.000 đ/người/tháng.

Thêm một ví dụ trên để thấy mỗi làng tạo ra những ấn tượng khác nhau. Một làng truyền thống khoa bảng như Tam Sơn nhưng làm kinh tế lại không phải là thế mạnh, sự chuyển đổi diễn ra chậm rãi. Đông Kỳ không có nhiều thành tích giáo dục

như Tam Sơn, nhưng làm kinh tế lại có nhiều ưu trội. Còn Phù Lưu là một làng khá thú vị về sự kết hợp giữa thành tích nơi trường học và làm kinh tế.

Trở lại với vấn đề học tập của 3 làng - xã, rõ ràng đang tồn tại một nghịch lý trong trường hợp của Tam Sơn và Đồng Kỵ. Phải chăng, giáo dục trong nhà trường của cả Tam Sơn và Đồng Kỵ chưa phải là chìa khóa cho sự phát triển làng - xã. Liệu câu trả lời có nằm ở sự học hỏi bên ngoài nhà trường hay không?

Ở nông thôn Việt Nam hiện nay còn rất nhiều người không theo học hết các bậc học phổ thông, và do đó thời gian học trong nhà trường cũng không kéo dài. Theo số liệu công bố của Ngân hàng thế giới (2002:3), vẫn còn 30% trẻ em Việt Nam chưa hoàn thành năm năm bậc tiểu học. Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở ở nông thôn là 74%, tỷ lệ này rất xuống còn 29,12% ở cấp trung học phổ thông (Tổng cục Thống kê, 2000: 51). Như thế, có rất nhiều người đã không có cơ hội vào đại học vì chưa tốt nghiệp trung học phổ thông. Rõ ràng đối với những người này sự học tập chủ yếu trong cuộc đời sẽ là sự học ngoài nhà trường.

Khi bàn về giáo dục không chính quy, Tô Bá Thượng (2004) đã phát biểu rằng cho dù một người có đầy đủ điều kiện học tập một cách liên tục thì người đó cũng chỉ cùng lắm theo đuổi học trong nhà trường đến năm 25 tuổi (một số ít người có thể kéo đến 28 tuổi). Thời gian còn lại từ 26 tuổi đến tuổi già, họ phải học ngoài nhà trường và theo phương thức không chính quy. Như vậy, học trong nhà trường chỉ là một giai đoạn nhất định trong cuộc đời, nhưng chưa phản ánh hết được quá trình học tập của mỗi thành viên trong cộng đồng.

III. Như trên đã phân tích, học là một giá trị và giá trị này gắn với học trong nhà trường ở trình độ cao. Vậy học ngoài nhà trường có phải là một giá trị không? Các bằng chứng từ thực nghiệm cho thấy *học trong nhà trường ở trình độ cao là một giá trị*. Người ta tỏ ra tự hào, hãnh diện khi con cái học cao, mong muốn cho con cái học cao,... Tuy vậy, chính họ cũng cho rằng *học ngoài nhà trường có giá trị không kém*. 68,4% số những người được hỏi quan niệm rằng những công việc mà họ đang làm cũng đòi hỏi sự học tập. Họ không gọi học ngoài nhà trường là một giá trị, nhưng họ coi đó là quan trọng, thậm chí còn quan trọng hơn nhiều nếu như học hành bài vở mà không giúp ích được điều gì. Khi hỏi về công việc hiện tại, 55,6% ý kiến cho biết những hiểu biết để làm việc hiện tại là nhờ học hỏi ngoài trường học. 38,9% các ý kiến cho biết là những hiểu biết để làm công việc hiện tại là nhờ kết hợp học trong nhà trường và ngoài nhà trường. Trong khi đó, chỉ có 5,5% ý kiến cho rằng những hiểu biết để làm công việc hiện tại là nhờ học trong nhà trường.

Bảng 4: Những hiểu biết để làm công việc hiện tại là học ở đâu?

| | Số lượng | % |
|--|------------|--------------|
| Học ở trong nhà trường | 15 | 5,5 |
| Học ở ngoài nhà trường | 153 | 55,6 |
| Kết hợp học trong nhà trường và ngoài nhà trường | 107 | 38,9 |
| Tổng | 275 | 100,0 |

Nếu học tập đem lại tiếng thơm là giá trị quan trọng của học tập trong truyền thống thì trong xã hội ngày nay, ngoài ý nghĩa học tập mang biểu trưng về mặt văn hóa, danh tiếng, thì giá trị học tập ngày nay còn gắn với một số mục tiêu khác là học để thoát li nông nghiệp - nông thôn, học để nâng cao năng lực nghề và học để nâng cao kỹ năng sống, mức sống và chất lượng cuộc sống.

Đầu tư cho con vào nghề

Nhiều khi chúng tôi đầu tư cho một đứa con đi vào nghề buôn bán, biết trường thành buôn bán, biết kiếm tiền để lấy lãi về để phục vụ cho bản thân nó chúng tôi phải hi sinh rất nhiều. Nói ví dụ chúng tôi bỏ ra 100 triệu có khi phải để cho nó thất thoát, nó lỗ hoặc nó hết 100 triệu sau đó nó mới kiếm ra tiền. Đầu tiên nó phải lỗ, nhiều đứa nó về nó nói con lỗ hết rồi, bố mẹ cũng phải cười. Thôi lỗ cũng được. Bớt lại cho tiền, lại đi tiếp. Sau đó, nó mới thấy nó tự nhiên cứu. Đây là bản năng tự nhiên thôi chứ không nghiên cứu sách vở, không có bài học gì. Bố mẹ mới hỏi tại sao lại lỗ, sau đó bày vẽ hướng đi cho nó. Đầu tiên là lỗ, lỗ hết rồi, sau đó nó mới cân đối được, rồi sau đó hoà, hoà vốn là thắng lợi rồi. Buôn một chuyến mà về hoà là thắng lợi rồi, hoà là nó lại rút kinh nghiệm dần. Tại sao hoà mà ta lại không ra lãi? Từ cái đấy nó rút kinh nghiệm mới dần ra thôi. Chứ bây giờ bỏ 100 triệu cho con đi buôn nó bị mất hay là lỗ về lại mắng chửi nó. Nó sợ rồi thì không thể làm nổi việc đấy. Cho nên chúng tôi vẫn phải đào tạo chúng nó. Cho nên chúng tôi dạy một đứa con trở thành được ông chủ phải như thế.

(Nam, chủ cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, thôn Đồng Ky)

Trong nhiều trường hợp, người ta có thể quyết định thôi không đến trường không nhất thiết là do gia đình không có điều kiện kinh tế. Câu chuyện về người cha ở Đồng Ky bỏ vốn hàng trăm triệu, số tiền này hoàn toàn dư sức để nuôi một vài người theo học trường lớp trong nhiều năm, để đầu tư cho con làm ăn, buôn bán cho thấy trong nhiều trường hợp ở các làng nghề, người dân lựa chọn một cách làm khác, không tiếp tục đến trường ở trình độ cao hơn. Rõ ràng là có một lý do khác nằm ngoài giải thích về lợi ích của việc đến trường. Đối với họ lợi ích đem lại từ hoạt động làm kinh tế nơi thương trường có giá trị không thua kém gì, và đó cũng là một hoạt động cũng cần phải học và cha mẹ cũng cần phải đầu tư thì con cái mới có được những bài học này.

Người dân có thể không gọi học ngoài nhà trường là một giá trị, nhưng nếu đưa quan điểm về 4 trụ cột của giáo dục thế kỷ thứ 21 "*học để biết, học để làm, học để tồn tại và học để chung sống cùng nhau*" (Phạm Minh Hạc, 1999) để xem xét, thì có thể thấy học ngoài nhà trường như những gì người ta đã học để làm rõ ràng là một giá trị, nhưng là một giá trị của đời sống hiện thực (giá trị thực dụng) hơn là một giá trị mang ý nghĩa biểu trưng văn hóa của học trong nhà trường. Như vậy, Tam Sơn và Phù Lưu nghiêng nhiều hơn về giá trị học tập trong nhà trường, còn Đồng Ky nghiêng nhiều hơn về giá trị học tập ngoài nhà trường.

Bảng 5: So sánh học tập xưa và nay

| | Xưa | Nay |
|----------------------|---|--|
| Học trong nhà trường | <ol style="list-style-type: none"> 1. Học để lấy tiếng thơm 2. Học để làm quan 3. Học để làm thầy đồ | <ol style="list-style-type: none"> 1. Học để có danh tiếng 2. Học để làm cán bộ 3. Học để làm thầy giáo 4. Học để nâng cao năng lực nghề nghiệp (nông, công, thương) |
| Học ngoài nhà trường | 4. Nông, công, thương tự học hoặc truyền nghề qua kinh nghiệm | <ol style="list-style-type: none"> 5. Học để nâng cao kỹ năng sống và chất lượng cuộc sống 6. Tự học, truyền nghề qua kinh nghiệm |

IV. Học để thoát li là định hướng của nhiều người dân nông thôn. Thoát li ở đây là sự rời bỏ nông nghiệp, nông thôn. Khi phân tích về các mong muốn nghề nghiệp cho con cái của các cha mẹ, Bùi Quang Dũng (1984) đã nhận xét rằng cái đối lập cơ bản không phải là các nghề với nhau (nông nghiệp hay phi nông nghiệp) mà là giữa xã hội nông thôn và đô thị. Điều này hàm ý rằng những nỗ lực lựa chọn của cha mẹ cho con cái đến trường và có nghề, có việc làm là để thoát ly nông thôn, nông nghiệp. Nói như tác giả này *"đô thị vẫn là điểm quy chiếu cơ bản của những cố gắng học đường"*.

Một bằng chứng về sự rời khỏi nông thôn của những người làng Tam Sơn và Phù Lưu là những người học cao, đỗ đạt đều không trở lại. Họ được đánh giá bởi các nhà giáo dục và chính quyền địa phương là xuất sắc khi họ đỗ vào các trường cao đẳng và đại học. Cha mẹ của học sinh hài lòng với quyết định con cái mình không trở lại nông thôn, bởi họ tìm thấy sự hợp lý rằng những người con này sẽ có một cuộc sống và tay nghề tốt hơn là trở lại. Rõ ràng đó là một sự lựa chọn hợp lý đối với họ. Tuy nhiên, bằng chứng từ thực địa cho thấy rằng sự đóng góp của những người Tam Sơn và Phù Lưu đỗ đạt nhưng không trở lại làng quê còn rất ít và rải rác. Sự giúp đỡ này chưa trở thành một trong những thành tố cải thiện đời sống và phát triển nông thôn. Chỉ có một vài đóng góp như ủng hộ tiền cho quỹ khuyến học, tu bổ đình, chùa,... nhưng chưa đủ để tạo nên những thay đổi quan trọng.

Học tập đạt trình độ cao và không quay lại nông thôn nơi mình ra đi là một hiện tượng khá phổ biến. Đó không phải là vấn đề của riêng nông thôn và đô thị, mà còn là vấn đề của sự rời bỏ đô thị nhỏ tới đô thị lớn, từ nông thôn nghèo tới nông thôn ít nghèo hơn và còn là sự rời bỏ quốc gia nghèo đến những quốc gia giàu hơn. Nhiều quan điểm cho rằng những người tài năng ở đâu không quan trọng mà quan trọng là họ ở nơi khác nhưng vẫn có thể đóng góp cho nơi mà họ ra đi. Cách đặt vấn đề này đã được Trung Quốc thực hiện trong những năm cải cách nhằm thu hút những người Trung Hoa tài năng sống ở nước ngoài (Ngân hàng Thế giới, 1999).

Hình ảnh của Tam Sơn, Đồng Kỵ và Phù Lưu gợi cho chúng ta về câu chuyện ở Trung Quốc cũng như nhiều nơi khác trên đất nước Việt Nam. Tam Sơn, một làng quê có truyền thống khoa bảng và yêu đồng ruộng. Tuy nhiên, suốt từ truyền thống Tam Sơn luôn trăn trở về việc phát triển quê hương, nơi nông nghiệp vẫn là hoạt động sản xuất chính. Cũng như nhiều nơi khác, những người

học cao đều rời khỏi nông thôn (ly nông, ly hương). Hiện tượng này cũng xảy ra ở Phù Lưu. Có thể thấy là, Tam Sơn và Phù Lưu gắn với học tập trong nhà trường nhiều hơn do theo đuổi học cao lên, thì sự rời khỏi nông thôn cũng xảy ra nhiều hơn. Đồng Kỵ có nghề và người ta lựa chọn học tập ngoài nhà trường nhiều hơn và kết quả là sự rời khỏi nông nghiệp nhiều hơn, nhưng rời khỏi nông thôn ít hơn (ly nông, bất ly hương).

Đối chứng với mối quan hệ giữa học tập và phát triển xã hội trên đường như chúng ta bắt gặp một nghịch lý giữa sự lựa chọn học tập và sự lựa chọn khung mẫu phát triển ở các làng quê Việt Nam hiện nay. Có vẻ như, việc không kéo dài học tập trong nhà trường gắn với khả năng duy trì khung mẫu của làng - xã. Chẳng hạn như Đồng Kỵ, người ta không tiếp tục theo đuổi nơi trường học để làm nghề mộc. Sự lựa chọn ngoài trường học phổ biến này dường như gắn với sự làm giàu cho làng - xã và duy trì khung mẫu hỗn hợp trọng phi nông của Đồng Kỵ. Trong khi đó, Tam Sơn, với những thành tích cao trong giáo dục nhà trường nhưng lại thua kém Đồng Kỵ trong việc làm giàu, luôn thiếu hụt lao động có trình độ do họ không trở lại làng quê.

Rất có thể, sự tồn tại nghịch lý này là một hợp lý trong thời kỳ quá độ. Tuy nhiên về lâu dài sẽ có một số thách thức đặt ra. Ví dụ như Tam Sơn, sự duy trì khuôn mẫu trọng nông tỏ ra rất bền vững từ trong suốt lịch sử cho đến ngày nay. Lựa chọn này cho phép sự ổn định, nhưng không có đột phá, không gây sốc. Các thành tích học tập cũng cho thấy là Tam Sơn duy trì tốt truyền thống hiếu học và khoa bảng của mình. Đồng Kỵ tăng trưởng kinh tế khá nhanh, mạnh và nhờ có tiềm lực kinh tế, Đồng Kỵ giải quyết được một số vấn đề kinh tế - xã hội của mình. Tuy vậy, người ta lại lựa chọn học tập ngoài nhà trường nhiều hơn. Nếu cả hai vẫn duy trì mô hình lựa chọn này lâu dài sẽ gặp khó khăn khi đi vào hiện đại, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa. Bởi, chính sự bền vững cũng là một cạm bẫy, một sự ổn định trong tình trạng kém, chậm phát triển. Nếu như Tam Sơn không nâng cao năng lực trọng nông thì rất có thể Tam Sơn sẽ gặp khó khăn khi muốn đầu tư cho giáo dục chất lượng cao do tiềm lực kinh tế yếu, kém. Nếu như Đồng Kỵ vẫn chấp nhận tỷ lệ đến trường giảm và rời nhà trường sớm hơn, thì về lâu dài rất có thể Đồng Kỵ gặp khó khăn về kinh tế, do lao động ở trình độ giản đơn, hoặc chuyên môn thấp kém. Nếu Đồng Kỵ thay đổi quan niệm về học tập thì Đồng Kỵ hoàn toàn có khả năng đầu tư cho giáo dục và cải thiện chất lượng lao động của mình, do tiềm lực kinh tế mạnh. Riêng Phù Lưu là một hình ảnh thú vị về sự kết hợp giữa học hành và làm kinh tế từ trong lịch sử. Có thể nói rằng Phù Lưu là một mô hình trung gian kết hợp giữa các mục tiêu học tập và các mục tiêu kinh tế của Tam Sơn và Đồng Kỵ.

V. Quan điểm toàn thể luận đề nghị một cách nhìn đối với sự vật, hiện tượng rằng không nên nhìn nhận chỉ có một chiều, một phía hay một mặt nào đó. Quan điểm này phù hợp với xã hội hiện đại và đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa. Sự học tập của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng không nên chỉ được nhìn nhận ở những thành tích giáo dục nơi trường học (mặc dù đây là yếu tố cực kỳ

quan trọng, nhưng không nên coi là duy nhất). Bởi, thực tế lại chứng minh những sự khác biệt. Đó là những lựa chọn khác, những hiệu quả khác mà không nhất thiết là nhờ có giáo dục trong nhà trường. Quan điểm này không đối lập với quan điểm của các nhà giáo dục, song điều này gợi mở sự nhìn nhận và đánh giá đúng mức hơn hiệu quả của giáo dục trường học đem lại cho con người và xã hội, cũng như những nỗ lực đáng khâm phục của những người bị xem là "ít học" trong việc lao động để cải thiện cuộc sống của chính mình và cộng đồng mình. Quan điểm toàn thể luận vận dụng trong nghiên cứu về giáo dục và đào tạo cho phép sự nhìn nhận vấn đề học tập ở các góc độ, các khía cạnh, các mặt khác nhau. Sự học không chỉ diễn ra nơi trường học, mà còn diễn ra ngoài trường học. Một xã hội học tập là một xã hội huy động tất cả các chủ thể, các đơn vị, các tổ chức tham gia vào quá trình truyền thụ, lĩnh hội tri thức và sáng tạo. Nhà trường và lớp học chính quy, chính thức chỉ là một kênh truyền thụ và lĩnh hội tri thức. Môi trường xã hội bên ngoài trường học đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thực hành tri thức của trường học, lĩnh hội tri thức mới (mà phần nhiều là nhà trường không thể đem lại) và sáng tạo.

Giải quyết mối quan hệ giữa học tập trong và ngoài nhà trường, quan điểm toàn thể luận khinh - trọng đưa ra 5 mô hình học tập cơ bản như sau: 1/ Chỉ học ngoài nhà trường; 2/ Chỉ học trong nhà trường; 3/ Kết hợp, coi trọng học tập ngoài nhà trường; 4/ Kết hợp, coi trọng học tập trong nhà trường; 5/ Kết hợp cân bằng học trong nhà trường và ngoài nhà trường. *Sự lựa chọn học tập cần thiết cho phát triển là: Ưu tiên việc kết hợp, coi trọng học tập trong nhà trường.* Đó là sự lựa chọn coi trọng giáo dục trong nhà trường nhưng không bỏ qua học tập ngoài nhà trường, vì học tập ngoài nhà trường là yếu tố bổ sung quan trọng hoàn thiện kiến thức và nâng cao kỹ năng sống.

Chìa khoá để giải quyết những nghịch lý trong học tập và tăng trưởng kinh tế của Tam Sơn và Đồng Kỵ đó là: Tam Sơn cần tiếp tục duy trì sự coi trọng học tập trong nhà trường, nhưng cần bổ sung hàm lượng học tập ngoài nhà trường để cải thiện chất lượng cuộc sống; Đồng Kỵ về lâu dài cần nâng cao chất lượng học tập trong nhà trường, để có được một nguồn lao động riêng có chất lượng và tay nghề cao.

Học tập là một quá trình diễn ra suốt cuộc đời của mỗi con người. Hoạt động học tập gắn với từng giai đoạn đặc trưng của đời người, như giai đoạn thơ ấu, niên thiếu và thanh niên dành cho các học tập chủ yếu ở trong nhà trường, giai đoạn trưởng thành gắn với học tập ngoài nhà trường. Với những lý do cá nhân, gia đình và xã hội khác nhau, người dân nông thôn có thể học tập hoặc trong nhà trường hoặc ngoài nhà trường. Việc phân định ra học tập trong nhà trường và ngoài nhà trường có ý nghĩa về mặt phương pháp luận nghiên cứu giáo dục nông thôn, ở chỗ nó coi toàn bộ quá trình xã hội hóa của con người để có thể tồn tại và phát triển trong các nhóm, các tổ chức và đoàn thể xã hội thì phải học hỏi. Học tập trong nhà trường không bao hàm hết được sự học tập diễn ra bên ngoài nó. Về phương diện phát triển xã hội, người ta cũng đặt ra yêu cầu *xây dựng một xã hội học tập với phương châm mọi người tham gia học tập suốt đời, học nữa học mãi.*

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Quang Dũng, 1984. *Hứng thú và mục đích đi học ở nông thôn hiện nay*. Tạp chí Xã hội học, số 2 (6).
2. Lê Hồng Lý (chủ biên), 2000. *Văn hóa truyền thống làng Đồng Kỵ*. Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian. Hà Nội.
3. Ngân hàng Thế giới, 1999. *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1998/1999 - Tri thức cho phát triển*.
4. Ngân hàng Thế giới, 2002. *Nhóm hành động chống đói nghèo. Cung cấp giáo dục cơ bản có chất lượng cho tất cả mọi người*. Hà nội. <http://www.worldbank.org>.
5. Nguyễn Đức Nghinh, 1978. *Lệ làng và nho sĩ*. Trong sách: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử - Tập II*. Viện Sử học. Nxb Khoa học Xã hội. Hà nội.
6. Nguyễn Quang Ngọc, 1993. *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*. Hội Sử học Việt Nam. Hà nội.
7. Nguyễn Trọng Hoàng, 2003. *Cách tổ chức việc học hành dưới chế độ phong kiến Việt Nam: Xã hội hóa cao*. Tạp chí Giáo dục, số 74.
8. Nguyễn Thị Minh Phương, 2004. *Các lựa chọn học tập cho phát triển làng - xã - Qua nghiên cứu trường hợp mô hình làng - xã hỗn hợp trọng nông và làng - xã hỗn hợp không trọng nông*. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Xã hội học. Cơ sở đào tạo sau đại học Viện Xã hội học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
9. Phạm Minh Đức, 2002. *Những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự định hướng giá trị trong việc học tập, chọn nghề ở học sinh trung học phổ thông*. Tạp chí Giáo dục, số 27.
10. Phạm Minh Hạc, 1999. *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
11. Phạm Xuân Nam (chủ biên), 1992. *Ai lên quán Dốc chợ Giầu...* (Kỷ yếu hội thảo về cụm di tích lịch sử - văn hóa Phù Lưu). Ban tôn tạo và bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa Phù Lưu.
12. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bắc Ninh - Ủy ban nhân dân xã Tam Sơn, 2003. *Kỷ yếu hội thảo khoa học Làng Tam Sơn - Truyền thống và hiện đại*. Bắc Ninh.
13. Tô Bá Thượng, 2004. *Giáo dục không chính quy một bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân*. Tạp chí Giáo dục, số 80 (3).
14. Tô Duy Hợp (chủ biên), 1993. *Tam Sơn - Truyền thống và hiện đại*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
15. Tô Duy Hợp (chủ biên), 2000. *Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay (ở đồng bằng sông Hồng)*. Nxb Khoa học xã hội.
16. Tô Duy Hợp (chủ biên), 2003. *Định hướng phát triển làng - xã đồng bằng sông Hồng ngày nay*. Nxb Khoa học Xã hội.
17. Tổng cục Thống kê, 2000. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
18. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, 2003. Bài viết: *Phát triển sản xuất và thương mại đồ gỗ mỹ nghệ Đông Quang*, trong Hội thảo kinh nghiệm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Ngày 25, 26/9/2003. http://www.agroviet.gov.vn/hoithao/hocthuat/2609/chuong_trinh.pdf.